

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VÒNG 2
KỲ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC CỦA BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số: 1248/ĐHYDCT ngày 06 tháng 9 năm 2019)

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Đổi tượng ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	1	Võ Tấn Cường	12/11/1990	Tiền Giang	Bác sĩ hạng III	3	Khoa Cấp cứu-Hồi sức tích cực	86.75			86.75	
2	2	Nguyễn Bình Đăng	18/11/1994	Hậu Giang				80.00			80.00	
3	3	Thạch Trần Hiếu	03/6/1991	Sóc Trăng				77.75	Dân tộc Khmer	5.0	82.75	
4	4	Nguyễn Phượng Linh	19/5/1991	Cà Mau				75.00			75.00	
5	1	Nguyễn Cao Nhật Linh	15/8/1993	Vĩnh Long	Bác sĩ hạng III	2	Khoa Nội	84.00			84.00	
6	2	Nguyễn Lâm Giang	30/8/1990	Vĩnh Long				70.25			70.25	
7	3	Trần Trọng Anh Tuấn	14/3/1991	Vĩnh Long				85.75			85.75	
8	1	Nguyễn Duy Khuê	16/8/1992	Trà Vinh	Bác sĩ hạng III	2	Khoa TMCT-	85.75			85.75	
9	1	Lâm Hoàng Huấn	20/7 1986	Trà Vinh	Bác sĩ hạng III	1	Khoa Ngoại	76.50			76.50	
10	1	Nguyễn Chí Nguyên	24/5/1986	Cà Mau	Bác sĩ hạng III	2	Khoa Ngoại - CTCH - TK	81.50			81.50	
11	2	Phạm Việt Tân	01/6/1992	Hậu Giang				69.50			69.50	
12	1	Trần Nhứt Quang	12/12/1993	An Giang	Bác sĩ hạng III	1	Khoa Mắt - Tai Mũi Họng	79.50			79.50	
13	2	Lê Thị Thu Trang	04/8/1995	Thanh Hoá								Vắng
14	1	Lâm Điền	12/5/1990	Kiên Giang	Bác sĩ hạng III	2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	80.00	Dân tộc Khmer	5.0	85.00	
15	2	Lâm Bảo Ngọc	16/7/1995	Đồng Tháp				75.00			75.00	
16	3	Nguyễn Ngọc Trăm	09/5/1995	Long An				45.75			45.75	
17	1	Trần Thanh Hải	22/10/1991	Kiên Giang	Bác sĩ hạng III	1	TT Tiết niệu - HIFU	80.00			80.00	
18	2	Đặng Hoàng Minh	22/2/1989	Vĩnh Long				86.50			86.50	

Page 1

Nguyễn

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Đôi tượng ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
19	1	Lê Diệu Ngân	14/5/1997	Cần Thơ	Điều dưỡng hạng III	1	Khoa Khám bệnh	70.50			70.50	
20	1	Nguyễn Thúy An	10/10/ 1989	Cần Thơ	Điều dưỡng hạng IV	9	Khoa Khám bệnh	74.25			74.25	
21	2	Đỗ Thị Ngọc Diệp	01/02 /1995	Cần Thơ				87.50			87.50	
22	3	Nguyễn Thị Thu Hiền	06/01 /1992	Cần Thơ				82.00			82.00	
23	4	Phan Hồng Huệ	18/7/1996	Cần Thơ				83.50			83.50	
24	5	Trần Thị Cẩm Nguyên	01/01/1994	Hậu Giang				78.75			78.75	
25	6	Nguyễn Nữ Thu Phúc	25/11/1996	Bắc Ninh				80.25			80.25	
26	7	Nguyễn Thị Trúc Phương	27/10/1988	An Giang				82.50			82.50	
27	8	Cao Thị Ngọc Quý	16/3/1992	Cần Thơ				82.00			82.00	
28	9	Bùi Thị Hồng Sương	03/10/1990	Cần Thơ				89.25			89.25	
29	10	Trần Thanh Thủy	23/3 /1994	Trà Vinh				29.75	Dân tộc Khmer	5.0	34.75	
30	1	Châu Thị Thuý An	11/5/1997	An Giang	Điều dưỡng hạng III	2	Khoa Cấp cứu-Hồi sức tích cực	78.00			78.00	
31	2	Nguyễn Thị Hồng Loan	23/6/1995	Vĩnh Long				85.50			85.50	
32	3	Trương Thị Ngọc Mai	16/12/1996	Kiên Giang				85.50			85.50	
33	4	Tô Quý Ngọc	03/9/1996	Hậu Giang				80.00			80.00	

2/1/2024

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Điểm tương ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
34	1	Nguyễn Phú Cường	01/6/1994	An Giang	Điều dưỡng hạng IV	10	Khoa Cấp cứu-Hồi sức tích cực			80.00	
35	2	Trần Việt Đức	14/12/1993	Đồng Tháp						81.75	
36	3	Lê Út Mừng	25/11/1992	Kiên Giang						78.00	
37	4	Đinh Thị Long Mỹ	10/6/1994	Hậu Giang						49.00	
38	5	Dương Thành Nhân	12/6/1993	Cần Thơ						48.00	
39	6	Võ Văn Nhẫn	1995	Bạc Liêu						75.00	
40	7	Hồ Thuỷ Minh Phương	15/7/1995	Bến Tre						78.75	
41	8	Hồ Thị Phương	23/9/1991	Nghệ An						70.00	
42	9	Tổng Hoàng Thân	12/12/1987	Hậu Giang							Vắng
43	10	Nguyễn Thị Anh Thư	13/12/1995	Trà Vinh						78.00	
44	1	Châu Mỹ Duyên	01/01/1986	Bạc Liêu	Điều dưỡng hạng IV	12	Khoa Gây mê hồi sức			83.00	
45	2	Huỳnh Thị Mỹ Hà	01/9/1989	Cần Thơ						83.50	
46	3	Tăng Thị Hạnh	20/10/1994	Nghệ An						58.25	
47	4	Nguyễn Ngọc Hạnh	20/3/1982	Ninh Bình						75.75	
48	5	Nguyễn Thị Mỹ Hương	03/06 1997	Đồng Tháp						71.75	
49	6	Huỳnh Như	05/8/1994	Cần Thơ						84.50	
50	7	Huỳnh Ni	16/10/1994	Hậu Giang						78.50	
51	8	Lê Văn Sung	16/8/1985	Cần Thơ						47.50	
52	9	Hồ Minh Thái	14/7/1985	Bến Tre						89.00	
53	10	Đặng Hoàng Uyên Thi	30/3/1989	Thừa Thiên Huế						80.50	
54	11	Trần Anh Thy	24/3/1991	Trà Vinh						70.00	
55	12	Đặng Thuỷ Tiên	04/11/1994	Cần Thơ						81.75	
56	13	Dương Thanh Tú	24/4/1991	Hậu Giang						62.50	
57	14	Trần Ngọc Tuấn	26/11/1981	Hậu Giang						78.50	

Ngô

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Điểm tương đương ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
58	1	Lê Thị Ngọc Minh	23/01/1997	Kiên Giang	Điều dưỡng hạng III	1	Khoa Nội	62.00			62.00	
59	2	Ngô Thị Diễm Sương	24/9/1997	Đồng Tháp				60.00			60.00	
60	3	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	08/9/1996	Đồng Tháp				86.00			86.00	
61	4	Tiết Thị Kim Úi	03/03/1997	Hậu Giang				79.00	Dân tộc hoa	5.0	84.00	
62	1	Đặng Thị Ngọc Dung	05/8/1980	Cần Thơ	Điều dưỡng hạng IV	11	Khoa Nội	45.50			45.50	
63	2	Phạm Văn Do	01/5/1994	Hậu Giang				85.00			85.00	
64	3	Dương Thị Mỹ Linh	01/01/1989	Sóc Trăng				85.00			85.00	
65	4	Thạch Thị Khánh Linh	18/12/1992	Trà Vinh				43.00	Dân tộc Khmer	5.0	48.00	
66	5	Bùi Văn Nhiều	28/02/1991	Cần Thơ				85.75			85.75	
67	6	Nguyễn Thành Nhở	11/02/1997	Cần Thơ				80.00			80.00	
68	7	Nguyễn Ngọc Thơ	24/08/1995	Đồng Tháp				86.00			86.00	
69	8	Đặng Minh Tiến	09/6/1993	Bến Tre				82.00			82.00	
70	9	Huỳnh Kim Tiền	14/4/1986	Hậu Giang				83.75			83.75	
71	10	Đỗ Thị Thanh Trà	10/10/1992	Đồng Tháp				80.00			80.00	
72	11	Phan Ngô Cẩm Tú	25/8/1995	Trà Vinh				80.00			80.00	
73	12	Trần Thị Bảo Yến	15/02/1991	Vĩnh Long				84.00			84.00	
74	1	Võ Thị Tường Vi	28/5/1996	Đồng Tháp	Điều dưỡng hạng III	1	Khoa TMCT- Thần kinh	86.00			86.00	
75	2	Lê Huy Cường	07/8/1990	Thanh Hoá								Vắng
76	1	Hồ Văn Đức	01/01/1991	Hậu Giang	Điều dưỡng hạng IV	7	Khoa TMCT- Thần kinh	86.00			86.00	
77	2	Nguyễn Công Hậu	28/02/1997	Cần Thơ				75.00			75.00	
78	3	Ngô Quý Linh	1991	Bạc Liêu				81.75	Dân tộc Hoa	5.0	86.75	
79	4	Trần Văn Ngây	25/3/1993	Cần Thơ				85.25			85.25	
80	5	Quách Cao Tâm	17/01/1993	Sóc Trăng				83.75			83.75	
81	6	Lê Bùi Minh Trúc	15/10/1994	Trà Vinh				84.00			84.00	

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Đổi tượng ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
82	1	Nguyễn Thị Sinh	19/10/1988	Cà Mau	Điều dưỡng hạng III	2	Khoa Ngoại	85.00	Con thương binh	5.0	90.00	
83	2	Trần Quốc Thái	16/02/1995	Cần Thơ				90.00			90.00	
84	1	Đỗ Ngọc Đẹp	25/8/1973	Cần Thơ	Điều dưỡng hạng IV	4	Khoa Ngoại	80.25			80.25	
85	2	Nguyễn Thị Xuân Khánh	20/4/1985	Tiền Giang				80.50			80.50	
86	3	Đỗ Thị Kim Loan	13/10/1988	Cà Mau				75.50			75.50	
87	1	Thạch Thị Thúy Đa	1992	Trà Vinh	Điều dưỡng hạng III	2	Khoa Ngoại - CTCH - TK	75.00	Dân tộc Khmer	5.0	80.00	
88	2	Nguyễn Xuân Thường	10/4/1991	Sóc Trăng				79.50			79.50	
89	1	Lê Ngọc Diệu	13/8/1988	Vĩnh Long	Điều dưỡng hạng IV	5	Khoa Ngoại - CTCH - TK	80.50			80.50	
90	2	Võ Phương Duy	17/3/1994	Cà Mau				71.00			71.00	
91	3	Phan Văn Hiếu	24/02/1992	An Giang				79.25			79.25	
92	4	Nguyễn Kim Ngân	29/5/1995	Cần Thơ				79.75			79.75	
93	5	Võ Thị Yến Nhi	28/11/1995	Trà Vinh				69.75			69.75	
94	1	Nguyễn Thị Bích	13/09 /1989	Đồng Tháp	Hộ sinh hạng IV	8	Khoa Phụ sản	75.00			75.00	
95	2	Nguyễn Thị Mỹ Chi	1985	Đồng Tháp				73.00			73.00	
96	3	Trần Thị Kim Nhiên	17/02/1984	Cần Thơ				79.00			79.00	
97	4	Nguyễn Thị Kim Oanh	1982	Hậu Giang				78.50			78.50	
98	5	Mai Thị Kim Quyên	01/12/1984	Cần Thơ				82.75			82.75	
99	6	Huỳnh Thị Hồng Thắm	11/9 /1990	Tiền Giang				80.50	Dân tộc Hoa		80.50	
100	7	Lâm Diễm Thúy	20/10 /1986	Cần Thơ				80.00		5.0	85.00	
101	8	Nguyễn Thị Bích Vân	30/12/ /1977	Vĩnh Long				76.25			76.25	
102	9	Trần Thị Thanh Tuyền	28/9/1994	Hậu Giang								Vắng

26/12/2023

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Điểm tương ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
103	1	Phan Thị Hoàng Anh	20/3/1983	Cần Thơ	Điều dưỡng hạng IV	4	Khoa Ung Bướu	70.00			70.00	
104	2	Thị Diễm Mi	04/02/1992	Kiên Giang				74.75	Dân tộc Khmer	5.0	79.75	
105	3	Phạm Thị Ngọc	24/11/1991	Đồng Tháp				84.50			84.50	
106	4	Huỳnh Bình Thi	02/02/1981	Cần Thơ				75.00			75.00	
107	1	Thái Ngọc Khiêm	10/11/ 1994	Hậu Giang	Điều dưỡng hạng IV	2	Khoa Mắt - Tai Mũi Họng	69.25			69.25	
108	2	Phạm Thị Lý	10/9/1989	Nam Định				73.00			73.00	
109	1	Lâm Thị Kim Hai	15/7/1988	Cần Thơ	Kỹ thuật y hạng IV	8	Khoa Xét nghiệm	70.50			70.50	
110	2	Huỳnh Thị Thúy Hằng	16/11 /1997	Vĩnh Long								Vắng
111	3	Trần Quang Minh	24/11/1997	Cần Thơ				39.50			39.50	
112	4	Hồ Lê Kim Mẫn	08/10/1996	Đồng Tháp				44.50			44.50	
113	5	Nguyễn Trọng Nghĩa	16/01/1990	Hậu Giang				85.00			85.00	
114	6	Nguyễn Thị Ngọc Yến	07/12/1992	Bến Tre				75.25			75.25	
115	1	Nguyễn Hoàng Quốc Duy	13/4/1994	Hậu Giang	Kỹ thuật y hạng IV	7	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	75.25			75.25	
116	2	Phạm Minh Hưng	1986	Đồng Tháp				85.00			85.00	
117	3	Huỳnh Bửu Khoa	1987	Sóc Trăng				75.00			75.00	
118	4	Võ Trọng Nguyên	20/11/1990	Bến Tre				80.50			80.50	
119	5	Thạch Minh Nhật	01/01/1998	Trà Vinh								Vắng
120	6	Trần Hùng Quốc	27/8/1993	Cần Thơ				80.00			80.00	
121	7	Nguyễn Thị Thảo Trang	22/4/1985	Vĩnh Long				85.50			85.50	
122	8	Nguyễn Vương	02/8/1991	Cần Thơ				80.25			80.25	

Handwritten signature/initials

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Đổi tượng ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
123	1	Võ Thị Trang	12/10 1992	Cần Thơ	Điều dưỡng hạng IV	2	Khoa Thăm dò chức năng	80.50			80.50	
124	1	Nguyễn Hoàng Thùy Dung	07/5 /1985	Cần Thơ	Điều dưỡng hạng IV	3	Khoa KSNK	85.50			85.50	
125	2	Trần Thị Hồng Hạnh	16/3/ 1978	Hồ Chí Minh				76.25			76.25	
126	3	Võ Văn Phổ	15/10/1998	Cần Thơ				51.75			51.75	
127	4	Đặng Thị Ngọc Thiện	26/10/1982	Vĩnh Long				78.25			78.25	
128	1	Huỳnh Thị Kiều	13/08/1996	Kiên Giang	Điều dưỡng hạng III	2	TT Tiết niệu - HIFU					Vắng
129	2	Phan Tiến Lộc	03/9/1997	Kiên Giang				65.00			65.00	
130	3	Võ Hồng Sarin	16/10/1987	Bến Tre				90.00			90.00	
131	4	Thạch Thị Thu Thảo	20/4/1997	Trà Vinh				50.00	Dân tộc Khmer	5.0	55.00	
132	5	Ngô Thị Thuỷ	10/11/1995	Bến Tre				84.50			84.50	
133	6	Phạm Thị Như Ý	16/02/1996	An Giang				80.00			80.00	
134	1	Nguyễn Thị Hằng	27/3/1993	Trà Vinh	ĐD hạng IV	3	TT Tiết niệu - HIFU	79.50			79.50	
135	1	Lương Thị Thúy Loan	07/8/ 1994	Đà Nẵng	ĐD hạng III	1	TT Nội soi-Nội soi CT	85.00			85.00	
136	2	Trần Y Đức	26/3 /1984	Hà Tĩnh	ĐD hạng IV	1		82.00			82.00	
137	1	Nguyễn Thị Cẩm Tú	01/01/1995	Cần Thơ	ĐD hạng IV	1	TT Gamma	80.00			80.00	

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Điểm tương đương ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
138	1	Đoàn Thị Hải Bình	08/4/1985	Quảng Bình	Được hạng IV	10	Khoa Được	85.75			85.75	
139	2	Nguyễn Thị Hằng	04/10/1982	Bạc Liêu				81.25			81.25	
140	3	Trần Thị Hoà	24/10/1990	Bạc Liêu				10.25			10.25	
141	4	Nguyễn Kim Hương	22/3/1966	TPHCM				80.75			80.75	
142	5	Vũ Thị Ngọc Lan	09/01/1985	Thái Bình				80.25			80.25	
143	6	Lại Tài My	25/9/1994	Đồng Tháp				85.75			85.75	
144	7	Ngô Thị Mỹ Ngọc	28/5/1997	Kiên Giang				53.25			53.25	
145	8	Đặng Lưu Khánh Ngọc	14/12/1991	Kiên Giang				86.25			86.25	
146	9	Nguyễn Hải Nguyên	04/01/1991	Cần Thơ				81.25			81.25	
147	10	Nguyễn Thị Hồng Nho	10/9/1991	Đồng Tháp								Vắng
148	11	Trần Thụy Ngọc Như	30/9/1985	Nghệ An								Vắng
149	12	Nguyễn Tấn Tài	06/4/1995	Cần Thơ				70.00			70.00	
150	13	Cao Văn Tài	23/10/1996	Sóc Trăng				58.50	Dân tộc Hoa	5.0	63.50	
151	14	Trần Phương Thảo	25/02/1993	Bạc Liêu				81.75			81.75	
152	15	Mai Thảo	15/02/ 1987	Kiên Giang				74.50			74.50	
153	16	Phạm Thị Mộng Tuyền	24/8/1995	Cần Thơ				80.25			80.25	
154	17	Nguyễn Thị Mộng Trinh	01/01/1993	Hậu Giang				81.00			81.00	
155	18	Đặng Thị Lam Tuyền	04/5/1997	Tiền Giang				64.50			64.50	
156	19	Nguyễn Thiên Vũ	04/6/1996	Cần Thơ				51.25			51.25	
157	20	Phạm Đình Xuân	27/8/1995	Hậu Giang								Vắng

Handwritten signature

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Điểm ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
158	1	Nguyễn Thị Ngọc Bảo	08/11/1985	Bến Tre	ĐD hạng III	1	P.KHTH	80.25		80.25	
159	2	Trần Thị Huệ	03/02/1987	Nghệ An	ĐD hạng IV	1		81.00		81.00	
160	3	Nguyễn Thị Thu Hồng	10/7/1983	Thái Bình	Chuyên viên	3	P.KHTH	82.50		82.50	
161	4	Nguyễn Thị Ngọc Hân	23/8/1995	Vĩnh Long				59.00		59.00	
162	5	Huỳnh Thị Bích Liễu	26/02/1989	Sóc Trăng				53.25		53.25	
163	6	Nguyễn Thị Lam Ngọc	03/5/1996	Đồng Tháp				90.25		90.25	
164	7	Lê Thanh Tâm	23/5/1991	Hậu Giang				85.50		85.50	
165	8	Nguyễn Thanh Tuấn	24/12/1985	An Giang				41.00		41.00	
166	9	Phạm Thị Phúc Vẹn	17/8/1986	Đồng Tháp				58.75		58.75	
167	1	Trần Huỳnh Châu	17/3/1987	Cần Thơ	Chuyên viên	3	P.TC-HC-QT				Vắng
168	2	Võ Thị Tuyết Duy	15/6/1990	Cà Mau				75.75		75.75	
169	3	Nguyễn Thuỵ Hồng Giang	13/4/1991	Nghệ An				46.25		46.25	
170	4	Đặng Thị Diệu Hiền	23/10/1996	An Giang				41.25		41.25	
171	5	Lê Đức Huy	21/11/1992	Cần Thơ				41.50		41.50	
172	6	Trương Thị Trúc Mai	16/11/1986	Cần Thơ				50.75		50.75	
173	7	Nguyễn Hoàn Mỹ	03/3/1984	An Giang				35.25		35.25	
174	8	Đặng Hải Ninh	20/01/ 1989	Ninh Bình				76.75		76.75	
175	9	Lê Hoàng Phước	29/12/1989	Sóc Trăng				36.75	Bộ đội xuất ngũ	2.5	39.25
176	10	Huỳnh Ngọc Phương	24/10/1986	Cần Thơ							Vắng
177	11	Nguyễn Thị Thanh Quyên	24/01/1987	Quảng Trị				59.00	Con thương binh	5.0	64.00
178	12	Trương Thị Thúy Quỳnh	20/02/1992	Hậu Giang				63.75		63.75	
179	13	Trần Thị Kim Thoa	12/3/1989	Cần Thơ				35.50		35.50	
180	14	Trương Huyền Thoa	28/10/1995	Trà Vinh							Vắng
181	15	Trương Thị Thanh Thuý	21/12/1985	Cần Thơ				47.75		47.75	
182	16	Nguyễn Minh Toàn	23/8/1994	Vĩnh Long				37.00		37.00	
183	17	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	09/11/1992	Trà Vinh							Vắng
184	18	Trần Mộng Trúc	10/4/1990	Cần Thơ				38.50		38.50	
185	19	Bùi Thị Ngọc Tú	25/4/1988	An Giang				90.75		90.75	
186	20	Phạm Văn Tuyến	19/3/1974	Thanh Hoá							Vắng

26/12/2023

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Đôi tượng ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
187	1	Nguyễn Thế Minh Châu	26/10/1993	Hậu Giang	Kế toán viên	P.TCKT					Vắng
188	2	Võ Chí Cường	23/02/1979	Cần Thơ			77.25			77.25	
189	3	Nguyễn Văn Hào	15/12/1976	Cà Mau			87.75	Con thương binh	5.0	92.75	
190	4	Nguyễn Quý Hào	06/7/1990	Sóc Trăng			40.75			40.75	
191	5	Nguyễn Nữ Xuân Hoàng	19/02/1994	An Giang							Vắng
192	6	Nguyễn Thị Bích Lan	18/9/1990	Hậu Giang			30.00			30.00	
193	7	Huỳnh Văn Liệt	13/4/1998	Bạc Liêu							Vắng
194	8	Cao Kim Linh	22/8/1980	Sóc Trăng			77.50			77.50	
195	9	Nguyễn Duy Ngọc	11/11/1990	Trà Vinh			49.50			49.50	
196	10	Nguyễn Anh Phong	04/10 /1987	Nghệ An			67.25			67.25	
197	11	Diệp Thị Ngọc Thứ	26/8/1995	Trà Vinh			42.75			42.75	
198	12	Đỗ Thị Thanh Thuý	15/01/1990	Thái Bình			50.00			50.00	
199	13	Lê Bảo Trân	07/12/ 1984	Đồng Tháp			41.25			41.25	
200	14	Lê Thái Thanh Vân	13/8/1988	Cần Thơ			40.25			40.25	
201	15	Phùng Thanh Vy	09/5/1995	Hậu Giang			71.25			71.25	
202	1	Nguyễn Thị Kim Diệu	25/01/1987	Hậu Giang	Kế toán viên TC	P.TCKT	67.00			67.00	
203	2	Nguyễn Thị Bích Giang	26/3 /1990	Hậu Giang			72.00			72.00	
204	3	Đặng Anh Nhật	18/3/1993	Cần Thơ			77.00	Bộ đội xuất ngũ	2.5	79.50	
205	4	Vũ Thị Ngọc Phụng	28/4/1985	Cần Thơ			65.00			65.00	
206	5	Tô Thị Thu Thảo	02/6/1991	Cần Thơ							Vắng
207	6	Nguyễn Thị Huyền Trang	28/9/1984	Bến Tre			87.00			87.00	
208	7	Lương Hoàng Vĩnh	29/02/1976	Hải Phòng			64.25	Con thương binh	5.0	69.25	

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Vị trí dự tuyển	Số lượng tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm TB	Điểm tương đương ưu tiên (nếu có)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
209	1	Nguyễn Hữu Đức	14/01/1986	Hậu Giang	Chuyên viên	3	P.CNTT	57.25			57.25	
210	2	Trần Gia Linh	02/9/1996	Cần Thơ				84.25			84.25	
211	3	Nguyễn Viết Thông	04/10/1992	Cần Thơ				79.00			79.00	
212	4	Mai Quốc Trường	22/6/1992	Sóc Trăng				86.25			86.25	
213	1	Phan Thị Thùy Dương	12/12/ 1993	Cà Mau	Chuyên viên	3	P.QLCL-CTXH	47.25			47.25	
214	2	Nguyễn Thị Thuý Duy	28/01/1995	Đồng Tháp				61.00			61.00	
215	3	Phạm Thị Ngọc Hà	06/01/1995	Đồng Tháp				51.00			51.00	
216	4	Hồ Thị Hiền	05/9/1983	Nghệ An								Vắng
217	5	Nguyễn Đoàn Thảo Nhi	30/3/1997	Sóc Trăng				51.75			51.75	
218	6	Nguyễn Phương Thảo	07/9/1992	Thanh Hoá				88.75	Con thương binh	5.0	93.75	
219	7	Nguyễn Trung Toàn	21/02/1992	Kiên Giang								Vắng
220	8	Phan Bảo Ngọc Trinh	07/02/1996	Cần Thơ				85.25			85.25	
221	9	Huỳnh Thanh Tú	23/10/1994	Bến Tre				60.50			60.50	
222	10	Bùi Văn Vĩnh	18/9/1992	Tiền Giang				85.25			85.25	
223	1	Tạ Thuỳ Linh	01/01/1996	Cà Mau	Điều dưỡng hạng III	1	P.Điều dưỡng	79.25			79.25	
224	2	Đỗ Thúy Huỳnh	26/12/1993	Kiên Giang				69.00			69.00	

Nguyen